TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 607 /KVN-KH

Tp Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2014

CÔNG BỐ THÔNG TIN

V/v Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013 đã được kiểm toán của Tổng công ty khí Việt Nam – CTCP

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM.

Tổng công ty khí Việt Nam – CTCP (PV Gas)

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (08) 37816777. Fax: (08) 37815666 – 37815777.

Loại thông tin công bố: định kỳ.

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013 đã được kiểm toán của Tổng công ty khí Việt Nam – CTCP.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của PV Gas vào ngày 28 /03/2014 tại website http://www.pvgas.com.vn, chuyên mục Quan hệ cổ đông/Báo cáo tài chính/Báo cáo tài chính 2013.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- UBCKNN (Vụ Quản lý Phát hành Chứng khoán);
- SGDCK Tp HCM;
- HĐQT TCT (để báo cáo);
- P.TGĐ D.M.Sơn;
- Ban TC, KTKT TCT;
- Lưu: VT, KH.

Tài liệu đính kèm:
- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013 đã được kiểm toán.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3500102710 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM CÔNG TY CỔ PHẦN
H. NHÀ BÈ - TP. HỒ CHÍ MINH

Đỗ Khang Ninh

Deloitte.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Như Linh	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 06 tháng 12 năm 2013)
Ông Đỗ Khang Ninh	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2013 miễn nhiệm ngày 05 tháng 12 năm 2013)
Ông Đỗ Khang Ninh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 06 tháng 12 năm 2013)
Bà Nguyễn Thị Lan	Chủ tịch (nghỉ hưu từ ngày 15 tháng 4 năm 2013)
Ông Vũ Đình Chiến	Phó Chủ tịch
Ông Phan Quốc Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Dân	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Khang Ninh	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Trần Hưng Hiển	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hồng Lĩnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Mạnh Sơn	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Bùi Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Tùng Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mậu Dũng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 3500102710 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM CÔNG TY CỔ PHẦN
H. NHÀ BÈ - TP. HỒ CHÍ MINH

Đỗ Khang Ninh
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2014

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 12A, Toà nhà Vinaconex
34 Láng Hạ, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +844 6288 3568
Fax: +844 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 346 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 24 tháng 3 năm 2014, từ trang 04 đến trang 44 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Phạm Hoài Nam
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số
0042-2013-001-1

Hoàng Văn Kiên
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số
1130-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 24 tháng 3 năm 2014
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**28.307.000.125.801**	**20.371.923.851.895**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**18.292.997.853.785**	**12.753.084.518.890**
1. Tiền	111		2.871.148.131.563	2.863.132.509.023
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.421.849.722.222	9.889.952.009.867
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**818.400.000.000**	**68.900.000.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	818.400.000.000	68.900.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**5.960.271.247.392**	**5.373.621.264.496**
1. Phải thu khách hàng	131		5.367.524.365.864	4.685.347.490.903
2. Trả trước cho người bán	132		364.713.506.477	238.284.434.969
3. Các khoản phải thu khác	135	7	303.515.673.310	503.275.558.814
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(75.482.298.259)	(53.286.220.190)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**8**	**2.461.447.890.066**	**1.613.861.504.515**
1. Hàng tồn kho	141		2.551.234.000.042	1.697.933.795.824
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(89.786.109.976)	(84.072.291.309)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**773.883.134.558**	**562.456.563.994**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		99.394.627.300	80.864.897.395
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		155.681.481.108	242.263.975.928
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	27.431.864.026	746.260.576
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	491.375.162.124	238.581.430.095
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260)	**200**		**21.540.672.785.751**	**24.154.899.329.132**
I. Tài sản cố định	**220**		**19.832.971.680.375**	**20.995.219.488.496**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	16.566.943.437.255	15.322.431.154.651
- Nguyên giá	*222*		*33.379.936.365.725*	*28.892.920.270.805*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(16.812.992.928.470)*	*(13.570.489.116.154)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	117.401.685.038	171.444.164.015
- Nguyên giá	*225*		*234.189.964.033*	*233.414.964.033*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(116.788.278.995)*	*(61.970.800.018)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	345.269.451.846	344.498.531.074
- Nguyên giá	*228*		*375.361.704.774*	*365.265.638.716*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(30.092.252.928)*	*(20.767.107.642)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	2.803.357.106.236	5.156.845.638.756
II. Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	**762.243.170**
- Nguyên giá	241		-	5.653.026.713
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	(4.890.783.543)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**445.219.192.283**	**867.827.381.026**
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	16	78.618.908.503	75.635.750.091
2. Đầu tư dài hạn khác	258	18	441.600.283.780	847.600.283.780
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(75.000.000.000)	(55.408.652.845)
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.262.481.913.093**	**2.291.090.216.440**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	19	1.231.778.636.667	2.265.490.285.995
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5.499.218.456	3.521.287.287
3. Tài sản dài hạn khác	268		25.204.057.970	22.078.643.158
C. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	**269**	**20**	**531.262.467.013**	**619.357.443.887**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200+269)	**270**		**50.378.935.378.565**	**45.146.180.624.914**

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**15.345.611.241.732**	**16.310.931.351.123**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**9.873.098.383.528**	**8.056.204.626.148**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	21	2.852.512.594.119	3.041.859.621.480
2. Phải trả người bán	312		3.658.256.678.856	2.374.444.302.083
3. Người mua trả tiền trước	313		73.689.620.884	11.632.553.842
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	22	773.742.762.060	708.635.752.915
5. Phải trả người lao động	315		137.995.751.453	163.803.747.694
6. Chi phí phải trả	316	23	1.564.990.395.523	1.191.150.294.664
7. Phải trả ngắn hạn nội bộ	317	24	298.361.455.294	45.631.637.351
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	25	404.605.274.667	456.754.972.429
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		108.943.850.672	62.291.743.690
II. Nợ dài hạn	**330**		**5.472.512.858.204**	**8.254.726.724.975**
1. Phải trả dài hạn nội bộ	332	26	44.264.383.269	44.264.383.269
2. Phải trả dài hạn khác	333	27	229.197.999.385	270.061.016.924
3. Vay và nợ dài hạn	334	28	4.604.396.517.868	6.188.759.149.207
4. Dự phòng phải trả dài hạn	337		82.576.132.249	1.261.561.198
5. Doanh thu chưa thực hiện	338		505.123.377.794	596.715.164.385
6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		6.954.447.639	1.153.665.449.992
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)	**400**		**33.358.036.009.393**	**27.192.763.424.095**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**29**	**33.358.036.009.393**	**27.191.199.379.241**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		18.950.000.000.000	18.950.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.216.727.266	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		33.010.841.083	33.010.841.083
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		8.519.430.938.822	1.548.073.253.137
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.683.834.433.528	1.456.619.605.947
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		134.944.997.553	131.687.747.553
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.035.598.071.141	5.071.807.931.521
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	**1.564.044.854**
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	1.564.044.854
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**	**30**	**1.675.288.127.440**	**1.642.485.849.696**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	**440**		**50.378.935.378.565**	**45.146.180.624.914**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	31/12/2013	31/12/2012
1. Hàng hóa nhận giữ hộ (Kg)	1.397.848	1.108.431
2. Ngoại tệ các loại		
USD	5.107.337	4.596.527
EUR	1.947	1.638

Đặng Thị Hồng Yến	Mai Hữu Ngạn	Đỗ Khang Ninh
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2013	2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**32**	**65.597.100.116.086**	**68.419.862.408.855**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	32	197.414.320.128	118.503.607.859
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	**10**	**32**	**65.399.685.795.958**	**68.301.358.800.996**
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	33	48.167.455.634.889	53.394.663.454.298
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**17.232.230.161.069**	**14.906.695.346.698**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	34	1.222.947.832.000	1.143.873.657.044
7. Chi phí tài chính	22	35	649.017.818.757	556.776.193.436
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*420.450.207.908*	*449.624.014.624*
8. Chi phí bán hàng	24		1.263.022.901.640	1.272.656.622.780
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.095.444.712.513	1.926.596.892.273
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	**30**		**14.447.692.560.159**	**12.294.539.295.253**
11. Thu nhập khác	31	36	1.201.093.426.441	90.534.302.545
12. Chi phí khác	32	37	71.328.506.419	37.121.818.982
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**1.129.764.920.022**	**53.412.483.563**
14. Phần lãi trong công ty liên kết	45		5.298.215.259	2.349.765.728
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	**50**		**15.582.755.695.440**	**12.350.301.544.544**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	38	2.988.853.977.911	2.247.551.651.441
17. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(1.977.931.169)	791.039.463
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**12.595.879.648.698**	**10.101.958.853.640**
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	*61*		*308.337.205.403*	*294.622.980.277*
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	*62*		*12.287.542.443.295*	*9.807.335.873.363*
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**39**	**6.478**	**5.167**

Đặng Thị Hồng Yến	**Mai Hữu Ngạn**	**Đỗ Khang Ninh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 24 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2013	2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**15.582.755.695.440**	**12.350.301.544.544**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.338.271.404.708	3.088.796.474.370
Các khoản dự phòng	03	47.501.243.891	102.223.792.403
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	12.343.823.954	(5.685.400.262)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.159.756.676.572)	(1.067.698.147.746)
Chi phí lãi vay	06	420.450.207.908	449.624.014.624
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**18.241.565.699.329**	**14.917.562.277.933**
Thay đổi các khoản phải thu	09	(548.535.666.065)	1.479.228.476.613
Thay đổi hàng tồn kho	10	(853.300.204.218)	(581.402.364.408)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	518.796.365.795	(2.553.346.982.591)
Thay đổi chi phí trả trước và tài sản khác	12	919.153.794.756	1.081.050.011.962
Tiền lãi vay đã trả	13	(449.960.870.727)	(529.185.270.206)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.003.609.993.823)	(1.981.984.302.115)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	54.646.353.189	37.810.180.213
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(294.120.152.649)	(331.728.721.290)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***14.584.635.325.587***	***11.538.003.306.111***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(2.370.691.165.930)	(2.414.704.980.096)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	962.732.491	20.531.843.742
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(753.283.158.412)	(176.151.837.380)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	406.800.000.000	544.081.695.453
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.110.891.885.615	1.120.730.933.458
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(1.605.319.706.236)***	***(905.512.344.823)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	5.609.612.470.569	2.337.623.086.925
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(7.315.593.730.885)	(4.183.039.332.825)
3. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(29.653.684.508)	(40.014.456.444)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.703.802.624.545)	(6.043.425.480.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(7.439.437.569.369)***	***(7.928.856.182.344)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**5.539.878.049.982**	**2.703.634.778.944**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**12.753.084.518.890**	**10.045.200.208.018**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	[illegible] 35.284.913	4.249.531.928
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**18.292.997.850.785**	**12.753.084.518.890**

Đặng Thị Hồng Yến	Mai Hữu Ngạn	Đỗ Khang Ninh
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 24 tháng 3 năm 2014

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 5 năm 2011 với vốn điều lệ là 18.950 tỷ đồng. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là GAS.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng Công ty có các công ty con sau:

- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (sau đây gọi tắt là "PVGAS South").
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc (sau đây gọi tắt là "PVGAS North").
- Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "PVGAS D").
- Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Khí (sau đây gọi tắt là "PV Coating").
- Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "PV Pipe").
- Công ty Cổ phần Bình khí Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "PV Cylinder"), đã sáp nhập vào PVGAS South trong năm 2013.
- Công ty Cổ phần Thể thao Văn hóa Dầu khí (sau đây gọi tắt là "PSCC"), đã giải thể trong năm 2013.

Hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống, chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan, chi tiết: Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật, chi tiết: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyển đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, chi tiết: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ("Thông tư 203") ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 89 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Tổng Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Tổng Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó tối đa là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác và các tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được trình bày theo giá gốc, bao gồm tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng, khoản tiền ủy thác quản lý vốn ngắn hạn và hưởng lãi suất ủy thác tương ứng với kết quả của hoạt động ủy thác và các khoản đầu tư ngắn hạn khác.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền hoặc nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2012 Số năm	Năm 2013 Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 25	4 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 12	3 - 12
Phương tiện vận tải	2 - 9	2 - 12
Thiết bị văn phòng	3 - 5	3 - 9
Tài sản cố định khác	3 - 20	3 - 20

Tài sản cố định hữu hình là máy móc, thiết bị trực tiếp liên quan đến sản xuất sản phẩm của dự án bọc ống tại Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu Khí Việt Nam (công ty con) được tính khấu hao theo khối lượng sản phẩm hoàn thành trong năm.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế, nhãn hiệu hàng hóa và các tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian được cấp, quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ ba (03) đến chín (09) năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào các công ty với tỷ lệ sở hữu nhỏ hơn 20% tổng số vốn tương đương quyền biểu quyết của các công ty này, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn có giá trị ghi sổ cao hơn giá trị có thể thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản giá trị lợi thế kinh doanh, giá trị vỏ bình gas và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị lợi thế kinh doanh phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Khoản lợi thế kinh doanh này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian ba (03) năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần.

Giá trị vỏ bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời gian sử dụng ước tính của vỏ bình (ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phản ánh trên khoản mục phải trả dài hạn khác và được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vỏ bình gas). Giá trị vỏ bình gas được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá mười (10) năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí còn lại được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Căn cứ theo hướng dẫn tại Công văn số 5110-TC/TCT ngày 16 tháng 5 năm 2003 của Bộ Tài chính, doanh thu bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn được ghi nhận tại thời điểm Tổng Công ty phát hành hoá đơn giá trị gia tăng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là phần giá trị chênh lệch giữa khối lượng khí giao nhận thực tế thấp hơn so với lượng khí theo định mức bao tiêu giữa Tổng Công ty với khách hàng. Giá trị này sẽ được bù trừ với phần giá trị sử dụng vượt định mức bao tiêu trong các năm tiếp theo.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các khoản chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa bằng 10% thu thập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Trong năm 2013, Công ty mẹ - Tổng Công ty đã thực hiện hoàn nhập số dư Quỹ phát triển khoa học và công nghệ với số tiền 1.146.711.002.353 đồng và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như trình bày tại Thuyết minh số 36.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	20.278.890.078	13.967.220.175
Tiền gửi ngân hàng	2.850.438.727.910	2.849.165.288.848
Tiền đang chuyển	430.513.575	-
Các khoản tương đương tiền (i)	15.421.849.722.222	9.889.952.009.867
	18.292.997.853.785	**12.753.084.518.890**

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng 3 tháng tại các ngân hàng.

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền gửi có kỳ hạn và ủy thác quản lý vốn từ 12 tháng trở xuống	818.300.000.000	65.800.000.000
Các khoản đầu tư ngắn hạn khác	100.000.000	3.100.000.000
	818.400.000.000	**68.900.000.000**

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu các bên đối tác trong hợp đồng hợp tác liên doanh thực hiện xây dựng đường ống Lô B - Ô Môn	23.629.438.880	148.896.597.399
Phải thu Công ty Cổ phần Địa Ốc Phú Long	21.474.885.586	215.139.399.300
Phải thu PVC MeKong liên quan đến hợp đồng xây dựng khu văn phòng cho thuê tại Bạc Liêu	50.000.000.000	50.000.000.000
Lãi dự thu hợp đồng ủy thác quản lý vốn và tiền gửi có kỳ hạn	96.289.596.413	33.049.479.260
Phải thu Tổng Công ty Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam - Tiền bồi thường bảo hiểm	10.465.468.068	-
Các khoản phải thu khác	101.656.284.363	56.190.082.855
	303.515.673.310	**503.275.558.814**

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Hàng mua đang đi trên đường	75.266.818.644	24.239.996.690
Nguyên liệu, vật liệu	537.768.189.494	589.315.538.676
Công cụ, dụng cụ	61.045.044.314	64.028.781.677
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	47.169.471.714	96.321.933.781
Thành phẩm	89.974.375.039	163.692.283.252
Hàng hóa	1.739.953.337.079	760.335.261.748
Hàng gửi bán	56.763.758	-
	2.551.234.000.042	**1.697.933.795.824**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(89.786.109.976)	(84.072.291.309)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	**2.461.447.890.066**	**1.613.861.504.515**

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	4.419.642.821	201.612.424
Thuế xuất nhập khẩu	22.382.302.241	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	213.310.972	218.273.332
Thuế thu nhập cá nhân	285.561.037	-
Các loại thuế khác	131.046.955	326.374.820
	27.431.864.026	**746.260.576**

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	750.437.509	370.300.170
Tạm ứng	12.602.037.800	16.447.885.255
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	478.022.686.815	221.763.244.670
	491.375.162.124	**238.581.430.095**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2013	**2.557.213.836.987**	**2.038.547.681.969**	**497.734.595.094**	**151.785.639.912**	**23.647.638.516.843**	**28.892.920.270.805**
Mua trong năm	11.245.055.379	43.218.610.385	10.447.919.934	16.074.729.914	2.816.754.305	83.803.069.917
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.900.379.488.142	1.701.912.495.004	10.412.818.730	-	18.937.050.815	4.631.641.852.691
Điều chỉnh theo quyết toán	3.517.010.800	(1.594.536.123)	-	-	(190.568.957.332)	(188.646.482.655)
Tăng khác	13.603.585.228	1.064.376.907	-	94.500.420	8.083.557.409	22.846.019.964
Thanh lý, nhượng bán	(2.127.172.185)	(2.364.124.390)	-	(2.025.474.818)	-	(6.516.771.393)
Giảm khác	(2.485.255.683)	-	(1.305.514.096)	(441.237.745)	-	(4.232.007.524)
Phân loại sang công cụ, dụng cụ	(867.422.339)	(12.416.972.046)	(1.487.900.938)	(34.190.005.999)	(2.917.284.758)	(51.879.586.080)
Phân loại lại	5.175.464.424	(10.839.612.075)	5.555.600.652	337.547.038	(229.000.039)	-
Tại ngày 31/12/2013	**5.485.654.590.753**	**3.757.527.919.631**	**521.357.519.376**	**131.635.698.722**	**23.483.760.637.243**	**33.379.936.365.725**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2013	**984.005.062.327**	**734.109.573.580**	**254.617.501.217**	**95.094.289.438**	**11.502.662.689.592**	**13.570.489.116.154**
Khấu hao trong năm	403.956.366.839	400.088.724.211	103.940.904.933	21.221.262.729	2.344.172.691.621	3.273.379.950.333
Tăng khác	5.601.311.303	6.054.049.230	-	-	-	11.655.360.533
Thanh lý, nhượng bán	(165.054.911)	(1.769.051.903)	-	(2.025.738.452)	-	(3.959.845.266)
Phân loại sang công cụ, dụng cụ	(294.252.965)	(8.516.080.296)	(440.993.683)	(26.744.060.920)	(1.766.879.909)	(37.762.267.773)
Giảm khác	-	-	(248.464.635)	(560.920.876)	-	(809.385.511)
Phân loại lại	(4.625.283.276)	4.293.447.162	906.423.056	248.117.648	(822.704.590)	-
Tại ngày 31/12/2013	**1.388.478.149.317**	**1.134.260.661.984**	**358.775.370.888**	**87.232.949.567**	**13.844.245.796.714**	**16.812.992.928.470**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2013	**4.097.176.441.436**	**2.623.267.257.647**	**162.582.148.488**	**44.402.749.155**	**9.639.514.840.529**	**16.566.943.437.255**
Tại ngày 31/12/2012	**1.573.208.774.660**	**1.304.438.108.389**	**243.117.093.877**	**56.691.350.474**	**12.144.975.827.251**	**15.322.431.154.651**

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 622.554.209.299 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 227.308.426.531 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm một số tài sản có nguyên giá là 3.767.101.966.857 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 5.550.544.476.967 đồng) được tạm tăng theo chi phí thực tế phát sinh đã tập hợp được để trích khấu hao khi tài sản được đưa vào sử dụng. Nguyên giá các tài sản này sẽ được điều chỉnh lại khi giá trị quyết toán được phê duyệt.

Tổng Công ty đã thế chấp nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 154.587.982.001 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 331.536.043.180 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Tiếp theo)

Ngoài ra, Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (công ty con) đã thế chấp toàn bộ giá trị tài sản hình thành từ dự án Nhà máy bọc ống tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam (công ty con) đã thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ dự án Nhà máy chế tạo ống thép tại Khu Công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp thuộc Xã Gia Thuận, Thị trấn Vàm Láng, Huyện Gò Công Đông, Tỉnh Tiền Giang để đảm bảo cho các khoản vay của các công ty này.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2013	**231.893.729.033**	**1.521.235.000**	**233.414.964.033**
Mua trong năm	775.000.000	-	775.000.000
Phân loại lại	(42.086.821.615)	42.086.821.615	-
Tại ngày 31/12/2013	**190.581.907.418**	**43.608.056.615**	**234.189.964.033**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2013	**60.604.192.770**	**1.366.607.248**	**61.970.800.018**
Khấu hao trong năm	40.682.897.124	14.134.581.853	54.817.478.977
Phân loại lại	(14.104.364.947)	14.104.364.947	-
Tại ngày 31/12/2013	**87.182.724.947**	**29.605.554.048**	**116.788.278.995**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2013	**103.399.182.471**	**14.002.502.567**	**117.401.685.038**
Tại ngày 31/12/2012	**171.289.536.263**	**154.627.752**	**171.444.164.015**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2013	**327.803.748.435**	**31.640.712.659**	**1.464.370.376**	**4.288.007.246**	**68.800.000**	**365.265.638.716**
Tăng trong năm	558.409.091	7.401.366.751	-	-	-	7.959.775.842
Tăng khác	2.604.244.366	-	-	-	-	2.604.244.366
Giảm khác	-	(63.000.000)	-	-	-	(63.000.000)
Phân loại sang chi phí trả trước	-	(404.954.150)	-	-	-	(404.954.150)
Tại ngày 31/12/2013	**330.966.401.892**	**38.574.125.260**	**1.464.370.376**	**4.288.007.246**	**68.800.000**	**375.361.704.774**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2013	**2.592.412.977**	**17.798.323.498**	**336.237.837**	**-**	**40.133.330**	**20.767.107.642**
Khấu hao trong năm	995.006.370	8.554.146.202	-	-	185.641.158	9.734.793.730
Giảm khác	-	(46.010.019)	-	-	-	(46.010.019)
Phân loại sang chi phí trả trước	-	(363.638.425)	-	-	-	(363.638.425)
Tại ngày 31/12/2013	**3.587.419.347**	**25.942.821.256**	**336.237.837**	**-**	**225.774.488**	**30.092.252.928**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2013	**327.378.982.545**	**12.631.304.004**	**1.128.132.539**	**4.288.007.246**	**(156.974.488)**	**345.269.451.846**
Tại ngày 31/12/2012	**325.211.335.458**	**13.842.389.161**	**1.128.132.539**	**4.288.007.246**	**28.666.670**	**344.498.531.074**

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn	398.886.902.889	183.440.931.235
Kho chứa LPG lạnh	-	1.853.555.696.608
Dự án Chung cư C2 Chí Linh	46.438.795.278	46.438.795.278
Dự án đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2	498.635.784.711	307.710.556.124
Kho cảng nhập khẩu khí thiên nhiên hóa lỏng	131.849.342.644	131.848.342.644
Dự án nhà máy sản xuất ống thép dầu khí	13.108.145.053	2.034.167.598.362
Công trình trạm khí CNG cho xe ô tô	29.827.146.367	6.615.159.054
Nhà máy xử lý khí Cà Mau	362.651.695.592	73.445.529.518
Kho chứa LNG Thị Vải	74.349.202.109	69.941.941.558
Dự án thu gom và phân phối khí mỏ Hàm Rồng và mỏ Thái Bình	88.493.398.924	52.658.320.301
Các hạng mục dùng chung của kho chứa LPG lạnh	250.265.717.649	181.933.290.591
Công trình mở rộng hệ thống thu gom khí Mỏ Rồng giai đoạn 1	737.285.175.350	56.675.744.156
Tuyến đường ống kết nối Đông - Tây Nam Bộ	20.809.223.285	18.328.681.959
Hệ thống thu gom và vận chuyển khí Đại hùng - Nam Côn Sơn 2	20.237.217.410	-
Dự án Đại Hùng	9.706.709.983	-
Dự án đường ống thu gom khí mỏ Thăng Long - Nam Đông Đô	6.442.462.966	-
Văn phòng điều hành PVGas D tại thành phố Vũng Tàu	-	27.950.495.197
Tổng kho sản phẩm khí Đà Nẵng	28.625.586.440	29.510.229.556
Khác	85.744.599.586	82.624.326.615
	2.803.357.106.236	**5.156.845.638.756**

Tổng chi phí lãi tiền vay đã được vốn hóa vào giá trị các công trình xây dựng cơ bản trong năm khoảng 32 tỷ đồng.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính	Số tiền đầu tư tại ngày 31/12/2013 VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (i)	TP HCM	35,26%	35,26%	Phân phối khí hóa lỏng	226.460.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc (i)	Hà Nội	35,88%	35,88%	Phân phối khí hóa lỏng	118.364.908.900
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	TP HCM	50,50%	50,50%	Phân phối khí thấp áp	778.958.445.000
Công ty Cổ phần Bình khí Dầu khí Việt Nam (ii)	Đồng Nai	77,92%	91,00%	Sản xuất vỏ bình khí	-
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Vũng Tàu	76,50%	76,50%	Kinh doanh dịch vụ bọc ống	184.839.835.833
Công ty Cổ phần Thể thao Văn hoá Dầu khí (iii)	Hà Nội	60,00%	60,00%	Hoạt động thể thao và văn hóa	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Tiền Giang	99,99%	99,99%	Sản xuất ống thép	1.253.808.700.000
					2.562.431.889.733

(i) Các khoản đầu tư vào các công ty mà Tổng Công ty góp dưới 50% vốn điều lệ nhưng nắm quyền chi phối. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, quyền chi phối của Tổng Công ty đối với các công ty nhận đầu tư này đã được xác định chắc chắn và việc xác định các công ty này là công ty con của Tổng Công ty phù hợp với bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.

(ii) Trong năm 2013, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Bình khí Dầu khí Việt Nam cho Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Nam (công ty con của Tổng Công ty) theo Nghị quyết số 137/NQ-KVN ngày 23 tháng 10 năm 2013 của Hội đồng Quản trị.

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam đã mua lại toàn bộ số cổ phiếu đứng tên các cổ đông khác của Công ty Cổ phần Bình khí Dầu khí Việt Nam để sở hữu 100% vốn của công ty con này. Theo Nghị quyết số 13/NQ-KMN ngày 18 tháng 11 năm 2013, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Miền Nam đã thông qua kế hoạch giải thể công ty con nói trên để chuyển đổi thành chi nhánh Nhà máy Bình khí Dầu khí Việt Nam trực thuộc công ty và tiếp tục các hoạt động sản xuất, kinh doanh như thông thường.

(iii) Công ty Cổ phần Thể thao Văn hóa Dầu khí đã thực hiện giải thể trong năm 2013 theo Quyết định số 72/2013/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 4 năm 2013.

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas đô thị	78.618.908.503	75.635.750.091
	78.618.908.503	**75.635.750.091**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas đô thị	Hà Nội	35,51%	Kinh doanh khí

17. HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần, Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long hợp tác cùng góp vốn đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác Dự án "Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower" tại số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty thực hiện quản lý và hạch toán kết quả kinh doanh của hợp đồng và phân chia lợi nhuận sau thuế cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

Tỷ lệ vốn góp theo thỏa thuận tại Hợp đồng hợp tác kinh doanh như sau:

Phần vốn góp của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần chiếm tỷ lệ:	70%
Phần vốn góp của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần chiếm tỷ lệ:	20%
Phần vốn góp của Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long chiếm tỷ lệ:	10%

Dưới đây là số liệu về kết quả kinh doanh từ hợp đồng hợp tác kinh doanh này được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Nguyên giá tài sản cố định	718.541.747.813	718.541.747.813
Hao mòn lũy kế tài sản cố định	48.082.852.898	28.497.981.337
Giá trị còn lại của tài sản cố định	670.458.894.915	690.043.766.476

	2013 VND	2012 VND
Doanh thu của hợp đồng hợp tác kinh doanh	117.627.671.780	119.388.713.263
Giá vốn của hợp đồng hợp tác kinh doanh	46.785.341.898	46.840.855.174
Chi phí khác của hợp đồng hợp tác kinh doanh	21.533.571.464	4.051.964.612
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.327.189.605	17.123.973.369
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	36.981.568.814	51.371.920.108
Phân chia theo tỷ lệ góp vốn:		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần	*25.887.098.170*	*35.960.344.075*
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần	*7.396.313.763*	*10.274.384.022*
Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	*3.698.156.881*	*5.137.192.011*

18. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Đầu tư cổ phiếu (i)	356.600.283.780	356.600.283.780
Ủy thác quản lý vốn dài hạn và tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	-	441.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	85.000.000.000	50.000.000.000
	441.600.283.780	**847.600.283.780**

(i) Đầu tư cổ phiếu bao gồm giá trị khoản mua cổ phần của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á với số tiền là 311.250.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và nhận thấy không có sự suy giảm giá trị nên không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư này.

19. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Giá trị lợi thế kinh doanh doanh nghiệp (i)	341.217.322.506	1.251.130.182.514
Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ	558.646.525.552	634.997.802.500
Chi phí trả trước dài hạn khác	331.914.788.609	379.362.300.981
	1.231.778.636.667	**2.265.490.285.995**

(i) Lợi thế kinh doanh doanh nghiệp của Tổng Công ty phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Khoản lợi thế kinh doanh này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 3 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần. Giá trị đã phân bổ vào chi phí trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 909.912.860.008 đồng.

20. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	2013 VND	2012 VND
Số dư đầu năm	619.357.443.887	692.064.922.695
Biến động do mua/bán các khoản đầu tư	(12.006.997.852)	4.581.200.000
Phân bổ vào chi phí trong năm	(76.087.979.022)	(77.288.678.808)
Số dư cuối năm	**531.262.467.013**	**619.357.443.887**

21. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay ngắn hạn	370.415.091.649	255.022.306.049
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 28)	2.482.097.502.470	2.786.837.315.431
	2.852.512.594.119	**3.041.859.621.480**

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	184.436.389.605	111.594.020.440
Thuế xuất, nhập khẩu	17.612.241	2.956.111.245
Thuế thu nhập doanh nghiệp	568.234.143.846	578.501.127.265
Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.339.839.281	3.302.217.226
Thuế thu nhập cá nhân	12.825.116.358	11.610.834.793
Các loại thuế khác	2.889.660.729	671.441.946
	773.742.762.060	**708.635.752.915**

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (Tiếp theo)

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/12/2012	Số phải nộp	Số đã nộp	Tại ngày 31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	111.392.408.016	2.254.831.929.478	2.186.207.590.890	180.016.746.604
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.302.217.226	41.883.580.239	39.845.958.184	5.339.839.281
Thuế xuất nhập khẩu	2.956.111.245	336.642.170.915	361.962.972.160	(22.364.690.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	578.282.853.933	2.993.347.972.764	3.003.609.993.823	568.020.832.874
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	5.917.830.934	5.621.938.934	295.892.000
Thuế thu nhập cá nhân	11.610.834.793	76.930.767.472	75.949.679.220	12.591.923.045
Thuế môn bài	-	20.520.000	20.520.000	-
Thuế nộp thay nhà thầu phụ	640.884.456	56.722.872.166	55.789.899.319	1.573.857.303
Thuế và các khoản phí, lệ phí khác	(295.817.330)	34.710.359.212	33.578.044.955	836.496.927
Cộng	**707.889.492.339**	**5.801.008.003.180**	**5.762.586.597.485**	**746.310.898.034**
Trong đó:				
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	746.260.576			27.431.864.026
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	708.635.752.915			773.742.762.060

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí nhà điều hành Nam Côn Sơn	35.338.734.292	43.081.839.539
Trích trước chi phí vận hành mỏ Rồng Đồi Mồi và Vòm Bắc mỏ Bạch Hổ	26.670.743.950	-
Chi phí lãi vay	48.465.733.203	55.003.860.470
Trích trước chi phí sửa chữa công trình khí (i)	242.309.132.892	152.064.265.134
Trích trước chi phí mua khí	999.551.877.663	880.608.028.017
Trích trước chi phí xây dựng cơ bản dở dang	186.069.713.421	-
Các khoản khác	26.584.460.102	60.392.301.504
	1.564.990.395.523	**1.191.150.294.664**

(i) Tổng Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa bảo dưỡng các công trình khí trên cơ sở dự toán chi phí phát sinh cho các hạng mục sẽ được sửa chữa trong năm 2014. Tổng Công ty tin tưởng rằng việc trích trước các khoản chi phí này là phù hợp với tình hình thực tế của Tổng Công ty.

24. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN NỘI BỘ

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	298.361.455.294	45.631.637.351
	298.361.455.294	**45.631.637.351**

Số dư phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam bao gồm:

- Khoản chi phí dịch vụ quản lý phải trả với số tiền 46.342.042.702 đồng theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty thực hiện trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chi phí dịch vụ quản lý hàng kỳ theo mức từ 0,05% đến 0,5% tính trên từng loại doanh thu.
- Khoản phải trả với số tiền 244.427.145.521 đồng liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty tại ngày 16 tháng 5 năm 2011 như trình bày tại Thuyết minh số 29.
- Khoản phải trả với số tiền 7.592.267.071 đồng liên quan đến việc quyết toán công trình "Đường ống dẫn khí Phú Mỹ - Thành phố Hồ Chí Minh".

25. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải trả nhận tiền vốn góp (i)	262.772.314.681	232.314.963.400
Bảo lãnh dự thầu	-	105.159.339.517
Liên doanh Viet - Nga VietsovPetro (ii)	65.025.992.405	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	76.806.967.581	119.280.669.512
	404.605.274.667	**456.754.972.429**

(i) Khoản phải trả liên quan đến phần vốn góp của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long để đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác Dự án "Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower" như đã đề cập tại Thuyết minh số 17.

(ii) Khoản phải trả liên quan đến việc đầu tư chung Dự án "Xây dựng nhà ở 10 chỗ tại giàn MSP4" của Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ (đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty) và Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro (Vietsov). Theo đó, Vietsov là đơn vị theo dõi, kiểm tra và chịu trách nhiệm chi trả cho nhà thầu. Căn cứ trên biên bản nghiệm thu với nhà thầu, Vietsov sẽ thu lại phần chi phí xây dựng tương ứng với tỷ lệ đầu tư của Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ.

26. PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải trả dài hạn nội bộ	44.264.383.269	44.264.383.269
	44.264.383.269	**44.264.383.269**

Phải trả dài hạn nội bộ phản ánh khoản phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về số vốn cấp cho Ban Quản lý Dự án Khí Đông Nam Bộ (đơn vị phụ thuộc Tổng Công ty) để thực hiện Dự án thu gom khí đồng hành mỏ Rồng Đồi Mồi.

27. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Nhận ký quỹ ký cược vỏ bình gas	226.233.196.950	267.116.214.489
Khác	2.964.802.435	2.944.802.435
	229.197.999.385	**270.061.016.924**

28. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay dài hạn	**6.982.643.865.112**	**8.842.599.162.464**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.811.700.849.704	3.149.003.481.765
Ngân hàng Standard Chartered	1.246.357.777.731	1.845.596.667.069
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	224.696.339.043	443.912.295.925
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (trước là Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí)	686.956.739.845	1.528.449.282.086
Ngân hàng Đầu tư Châu Âu	153.974.424.042	297.417.903.804
Ngân hàng Calyon Việt Nam	-	94.613.636.251
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	422.090.460.552	218.813.976.000
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	122.526.239.951	181.435.880.018
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	524.486.458.296	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	80.058.679.230	121.077.559.790
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	709.795.896.718	933.834.738.963
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	-	28.443.740.793
Nợ dài hạn	**103.850.155.226**	**132.997.302.174**
Công ty TNHH Một thành viên cho thuê tài chính - Sacombank	42.380.188.435	65.384.465.635
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu	18.072.761.679	27.567.735.349
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam VILC	41.068.480.639	36.598.588.969
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease	2.328.724.473	3.446.512.221
	7.086.494.020.338	**8.975.596.464.638**
Trừ: nợ dài hạn đến hạn trả (được trình bày trên phần nợ ngắn hạn)	2.482.097.502.470	2.786.837.315.431
Vay và nợ dài hạn phải trả sau 12 tháng	**4.604.396.517.868**	**6.188.759.149.207**

Các khoản vay và nợ dài hạn của Tổng Công ty được giải ngân bằng đồng Việt Nam, Euro và Đô la Mỹ để phục vụ cho việc đầu tư mua sắm tài sản cố định của Tổng Công ty. Chi tiết số tiền vay theo đồng tiền giải ngân như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay bằng EUR	-	28.443.740.793
Vay bằng USD	4.678.602.464.864	6.323.771.178.055
Vay bằng VND	2.407.891.555.474	2.623.381.545.790
	7.086.494.020.338	**8.975.596.464.638**

28. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Các khoản vay và nợ dài hạn của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tín chấp	5.857.194.256.952	7.032.143.971.015
Bảo lãnh của bên thứ 3	153.974.424.042	513.109.099.845
Bảo đảm bằng tài sản của Tổng Công ty	971.475.184.118	1.297.346.091.604
Thuê tài chính	103.850.155.226	132.997.302.174
	7.086.494.020.338	**8.975.596.464.638**

Các khoản vay của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Lãi suất trong năm là từ 9,1% đến 17,5%/năm đối với Đồng Việt Nam và từ 1% đến 4,5%/năm đối với Đô la Mỹ. Các khoản vay được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay theo lãi suất cố định	545.337.429.752	860.130.564.872
Vay theo lãi suất thả nổi	6.541.156.590.586	8.115.465.899.766
	7.086.494.020.338	**8.975.596.464.638**

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Trong vòng một năm	2.482.097.502.470	2.786.837.315.431
Trong năm thứ hai	1.855.496.667.675	2.429.288.754.212
Từ ba năm đến năm thứ năm	1.799.741.757.126	2.664.767.125.454
Sau năm năm	949.158.093.067	1.094.703.269.541
	7.086.494.020.338	**8.975.596.464.638**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trên khoản nợ ngắn hạn)	2.482.097.502.470	2.786.837.315.431
Số phải trả sau 12 tháng	**4.604.396.517.868**	**6.188.759.149.207**

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2012	**18.950.000.000.000**	**-**	**30.966.515.289**	**357.653.653.654**	**456.640.566.558**	**(71.056.425.755)**	**3.541.719.326.186**	**214.429.579.255**	**23.480.353.215.187**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	10.101.958.853.640	-	10.101.958.853.640
Trích lập các quỹ	-	-	5.846.098.031	1.344.672.211.493	1.013.814.499.699	-	(2.370.332.809.223)	6.000.000.000	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	76.799.420.013	-	-	76.799.420.013
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(83.029.522.589)	-	(83.029.522.589)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(6.064.000.000.000)	-	(6.064.000.000.000)
Hoàn nhập quỹ	-	-	-	-	-	-	85.771.831.702	(85.771.831.702)	-
Thay đổi khác	-	-	(17.192.985)	-	-	-	(67.894.882.324)	-	(67.912.075.309)
Trừ lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	(3.784.579.252)	(154.252.612.010)	(13.835.460.310)	(5.742.994.258)	(72.384.865.871)	(2.970.000.000)	(252.970.511.701)
Số dư tại ngày 01/01/2013	**18.950.000.000.000**	**-**	**33.010.841.083**	**1.548.073.253.137**	**1.456.619.605.947**	**-**	**5.071.807.931.521**	**131.687.747.553**	**27.191.199.379.241**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	12.595.879.648.698	-	12.595.879.648.698
Trích lập các quỹ (i)	-	-	-	7.074.089.332.728	1.232.864.559.160	-	(8.313.403.891.888)	6.450.000.000	-
Điều chỉnh theo quyết toán cổ phần hóa (ii)	-	1.216.727.266	-	-	-	-	(245.831.372.787)	-	(244.614.645.521)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành (iii)	-	-	-	-	-	-	(216.057.825.177)	-	(216.057.825.177)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(5.685.000.000.000)	-	(5.685.000.000.000)
Lợi nhuận chia cho các bên liên doanh	-	-	-	-	-	-	(11.094.470.644)	-	(11.094.470.644)
Thay đổi khác	-	-	-	(96.538.297)	(93.163.176)	-	21.837.936.535	-	21.648.235.062
Phân bổ lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	(102.635.108.746)	(5.556.568.403)	-	(182.539.885.117)	(3.192.750.000)	(293.924.312.266)
Số dư tại ngày 31/12/2013	**18.950.000.000.000**	**1.216.727.266**	**33.010.841.083**	**8.519.430.938.822**	**2.683.834.433.528**	**-**	**3.035.598.071.141**	**134.944.997.553**	**33.358.036.009.393**

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

(i) Trong đó, Công ty mẹ - Tổng Công ty phân phối lại lợi nhuận từ kết quả kinh doanh năm 2012 theo số liệu đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 74/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2013 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2013 vào Quỹ Đầu tư phát triển và Quỹ Dự phòng tài chính với số tiền lần lượt là 2.615.000.000.000 đồng và 383.749.448 đồng.

Công ty mẹ - Tổng Công ty cũng thực hiện tạm trích Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 theo phương án được phê duyệt tại Nghị quyết số 74/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2013 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2013 với số tiền tương ứng là 4.280.672.193.928 đồng và 1.223.049.198.265 đồng. Số trích vào các quỹ cuối cùng sẽ được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2014.

(ii) Theo biên bản quyết toán cổ phần hóa, Công ty mẹ - Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh lợi nhuận sau thuế từ các năm trước để chuyển trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với số tiền 244.427.145.521 đồng (Thuyết minh số 24), ghi nhận Thặng dư vốn cổ phần với số tiền 1.216.727.266 đồng, và trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 187.500.000 đồng.

(iii) Trong đó, Công ty mẹ - Tổng Công ty thực hiện trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế năm 2012 theo số liệu đã được phê duyệt tại Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2013 số 74/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2013 với số tiền 89.873.770.633 đồng.

Công ty mẹ - Tổng Công ty cũng thực hiện tạm trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 với số tiền 78.500.000.000 đồng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng số tiền trích các quỹ trên sẽ được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2014.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Số lượng (cổ phần)	Tỷ lệ %	Số vốn góp VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.832.835.900	96,72	18.328.359.000.000
Các cổ đông khác	62.164.100	3,28	621.641.000.000
	1.895.000.000	**100**	**18.950.000.000.000**

Số lượng cổ phần Tổng Công ty đã đăng ký và phát hành ra công chúng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 1.895.000.000 cổ phần. Toàn bộ số cổ phần của Tổng Công ty là cổ phần phổ thông, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu	**31/12/2013**	**31/12/2012**
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.895.000.000	1.895.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*1.895.000.000*	*1.895.000.000*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.895.000.000	1.895.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*1.895.000.000*	*1.895.000.000*

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ tức:

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2013 số 74/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2013, Công ty mẹ - Tổng Công ty đã công bố và chi trả cổ tức đợt 3 từ lợi nhuận sau thuế năm 2012 trong năm với số tiền là 1.895.000.000.000 đồng (tương đương với 1.000 đồng/cổ phần).

Công ty mẹ - Tổng Công ty cũng đã công bố và tạm ứng cổ tức đợt 1 và đợt 2 từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 với số tiền là 3.790.000.000.000 đồng (tương đương với 2.000 đồng/cổ phần).

30. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	833.953.049.289	892.131.685.993
Vốn khác thuộc chủ sở hữu	8.110.915.588	8.110.915.588
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	14.845.685.500	14.845.685.500
Thặng dư vốn cổ phần	38.055.042.784	38.055.042.784
Quỹ đầu tư phát triển	438.886.816.432	350.828.893.291
Quỹ dự phòng tài chính	64.880.969.147	56.816.699.268
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6.162.750.000	2.970.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	270.392.898.700	278.726.927.272
	1.675.288.127.440	**1.642.485.849.696**

31. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, Tổng Công ty tổ chức các hoạt động kinh doanh theo từng lĩnh vực trên cơ sở các công ty con hoạt động tương đối riêng biệt.

Hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các bộ phận như sau:

- Hoạt động kinh doanh khí và các sản phẩm khí (gồm có Công ty mẹ, PVGAS South, PVGAS North và PVGAS D);
- Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí: sản xuất ống thép, xây dựng, lắp đặt, sửa chữa các công trình khí (gồm có PV Pipe, PV Cylinder và PV Coating);
- Các hoạt động khác: tổ chức các hoạt động thể thao và văn hóa (gồm có PSCC).

31. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Các hoạt động khác	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản					
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.174.474.815.384	118.523.038.401	-	-	18.292.997.853.785
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	818.100.000.000	300.000.000	-	-	818.400.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	8.265.359.014.477	148.522.784.318	-	(2.453.610.551.403)	5.960.271.247.392
Hàng tồn kho	2.247.366.423.874	214.081.466.192	-	-	2.461.447.890.066
Tài sản ngắn hạn khác	717.896.942.039	55.986.192.519	-	-	773.883.134.558
Tài sản cố định	17.472.559.155.620	2.333.509.479.248	-	26.903.045.507	19.832.971.680.375
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	3.129.399.564.981	-	-	(2.684.180.372.698)	445.219.192.283
Tài sản dài hạn khác	1.139.121.116.501	124.770.653.027	-	(1.409.856.435)	1.262.481.913.093
Lợi thế thương mại	12.389.955.861	-	-	518.872.511.152	531.262.467.013
Tổng tài sản hợp nhất	**51.976.666.988.737**	**2.995.693.613.705**	**-**	**(4.593.425.223.877)**	**50.378.935.378.565**
Nợ phải trả					
Nợ ngắn hạn	11.559.388.676.275	740.301.642.349	-	(2.426.591.935.096)	9.873.098.383.528
Nợ dài hạn	4.817.443.753.701	656.594.531.738	-	(1.525.427.235)	5.472.512.858.204
Tổng nợ phải trả hợp nhất	**16.376.832.429.976**	**1.396.896.174.087**	**-**	**(2.428.117.362.331)**	**15.345.611.241.732**

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Các hoạt động khác	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu					
Tổng doanh thu thuần	74.524.828.287.624	637.741.082.635	11.691.000.000	(9.774.574.574.301)	65.399.685.795.958
Doanh thu nội bộ	9.629.832.117.095	144.742.457.206	-	(9.774.574.574.301)	-
Tổng doanh thu	**64.894.996.170.529**	**492.998.625.429**	**11.691.000.000**	**-**	**65.399.685.795.958**
Chi phí kinh doanh	**60.507.174.396.908**	**711.765.504.010**	**10.976.590.452**	**(9.703.993.242.328)**	**51.525.923.249.042**
- Giá vốn hàng bán	57.221.427.240.694	649.103.423.050	500.000.000	(9.703.575.028.855)	48.167.455.634.889
- Chi phí bán hàng	1.327.501.135.577	732.616.067	-	(65.210.850.004)	1.263.022.901.640
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.958.246.020.637	61.929.464.893	10.476.590.452	64.792.636.531	2.095.444.712.513
Kết quả hoạt động kinh doanh	**14.017.653.890.716**	**(74.024.421.375)**	**714.409.548**	**(70.581.331.973)**	**13.873.762.546.916**
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết					5.298.215.259
Doanh thu hoạt động tài chính					1.222.947.832.000
Chi phí tài chính					649.017.818.757
Lợi nhuận khác					1.129.764.920.022
Lợi nhuận trước thuế thuế thu nhập doanh nghiệp					**15.582.755.695.440**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					2.988.853.977.911
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(1.977.931.169)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					**12.595.879.648.698**

32. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2013 VND	2012 VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	**65.597.100.116.086**	**68.419.862.408.855**
Doanh thu bán khí khô	32.266.408.660.838	36.645.020.843.182
Doanh thu bán LPG	27.657.602.672.799	27.581.037.326.065
Doanh thu vận chuyển khí	4.040.790.375.278	2.401.913.832.649
Doanh thu bán condensate	460.719.382.626	375.864.602.078
Doanh thu cho thuê tòa nhà PVGAS Tower	117.627.671.780	119.388.713.263
Doanh thu khác	1.053.951.352.765	1.296.637.091.618
Các khoản giảm trừ doanh thu	**197.414.320.128**	**118.503.607.859**
Chiết khấu thương mại	155.530.739.889	84.334.114.516
Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu	41.883.580.239	34.169.493.343
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**65.399.685.795.958**	**68.301.358.800.996**

Tổng Công ty xác định thời điểm ghi nhận doanh thu bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn là thời điểm phát hành hoá đơn theo hướng dẫn tại Công văn số 5110-TC/TCT ngày 16 tháng 5 năm 2003 của Bộ Tài chính. Theo đó, doanh thu và chi phí mua khí của hoạt động bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn phát sinh trong tháng 11 và tháng 12 năm 2013 chưa được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 với số tiền lần lượt là 4.056 tỷ đồng và 3.328 tỷ đồng (doanh thu và chi phí mua khí phát sinh trong tháng 11 và tháng 12 năm 2012 được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 với số tiền lần lượt là 4.380 tỷ đồng và 3.376 tỷ đồng).

33. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2013 VND	2012 VND
Giá vốn bán khí khô	22.045.209.092.382	27.851.151.959.167
Giá vốn bán LPG	23.625.246.404.884	23.911.742.387.020
Giá vốn vận chuyển khí	1.325.687.869.740	446.533.183.600
Giá vốn bán condensate	211.536.202.837	188.672.821.820
Giá vốn cho thuê tòa nhà PVGAS Tower	46.785.341.898	46.840.855.174
Giá vốn khác	912.990.723.148	949.722.247.517
	48.167.455.634.889	**53.394.663.454.298**

34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2013 VND	2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.129.514.181.099	1.077.249.409.492
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	44.238.541.654	44.910.354.472
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.387.907.500	8.552.538.080
Cổ tức, lợi nhuận được chia	39.471.557.750	13.161.355.000
Lãi từ bán các khoản đầu tư	5.146.263.919	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.189.380.078	-
	1.222.947.832.000	**1.143.873.657.044**

35. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2013 VND	2012 VND
Chi phí lãi vay	420.450.207.908	449.624.014.624
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	127.187.874.374	56.468.087.880
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	15.731.731.454	2.867.137.818
Lỗ từ bán các khoản đầu tư	12.674.960.000	-
Chi phí dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	19.591.347.155	26.820.754.050
Chi phí tài chính khác	34.238.383.672	1.852.884.870
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản	19.143.314.194	19.143.314.194
	649.017.818.757	**556.776.193.436**

36. THU NHẬP KHÁC

	2013 VND	2012 VND
Hoàn nhập Quỹ phát triển khoa học công nghệ (i)	1.146.711.002.353	-
Thu từ thanh lý tài sản	962.732.491	20.531.843.742
Thu tiền phạt, bồi thường theo hợp đồng	-	12.121.487.954
Thu nhập khác	53.419.691.597	57.880.970.849
	1.201.093.426.441	**90.534.302.545**

(i) Tổng Công ty hoàn nhập Quỹ phát triển Khoa học và công nghệ không sử dụng theo Nghị quyết số 01/NQ-KVN của Hội đồng Quản trị ngày 02 tháng 01 năm 2013.

37. CHI PHÍ KHÁC

	2013 VND	2012 VND
Lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập do hoàn nhập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	30.945.482.839	-
Lỗ do thanh lý tài sản cố định	2.557.189.761	20.740.531.608
Chi phí khác	37.825.833.819	16.381.287.374
	71.328.506.419	**37.121.818.982**

38. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	2013 VND	2012 VND
Lợi nhuận trước thuế	15.582.755.695.440	12.350.301.544.544
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	***2.988.853.977.911***	***2.247.551.651.441***
Trong đó:		
Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.845.418.785.761	2.105.673.268.625
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	42.509.494.646	46.694.986.009
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	9.005.287.848	9.292.623.519
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	72.170.534.738	76.045.349.005
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	19.461.105.058	9.777.912.769
Công ty Cổ phần Thể thao Văn hoá Dầu khí	288.769.860	67.511.514

Tổng Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập chịu thuế. Tổng Công ty có các khoản ưu đãi thuế lớn như sau:

(i) Công ty mẹ - Tổng Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Công ty mẹ - Tổng Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 20% đối với Dự án Trung tâm Phân phối Khí Phú Mỹ theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 8898-BKH/DN ngày 31 tháng 12 năm 2001, Dự án Dịch vụ Vận chuyển condensate Nam Côn Sơn theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 3399-BKH/DN ngày 28 tháng 5 năm 2002 và Dự án Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 6011-BKH/DN ngày 18 tháng 9 năm 2002 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Công ty mẹ - Tổng Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với Dự án Trạm nạp LPG Thị Vải theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 49221000055 ngày 10 tháng 8 năm 2007. Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (đơn vị cổ phần hóa) đã đăng ký bắt đầu áp dụng ưu đãi miễn thuế đối với Dự án từ năm 2010 và Tổng Công ty được kế thừa ưu đãi này.

Công ty mẹ - Tổng Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với Dự án Hệ thống Phân phối khí thấp áp Giai đoạn 2 theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 49221000047 ngày 02 tháng 7 năm 2007. Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên đã đăng ký bắt đầu áp dụng ưu đãi miễn thuế đối với Dự án từ năm 2010 và Tổng Công ty được kế thừa ưu đãi này.

Công ty mẹ - Tổng Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo đối với Dự án Đường ống dẫn khí PM3 - Cà Mau theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 61101000095 ngày 09 tháng 02 năm 2010. Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên đã đăng ký bắt đầu áp dụng ưu đãi miễn thuế đối với Dự án từ năm 2010 và Tổng Công ty được kế thừa ưu đãi này.

38. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)

(ii) Công ty con - PVGAS South được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư cho hoạt động kinh doanh khí CNG, hoạt động kinh doanh khí CNG sẽ được hưởng thuế suất thuế thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trong suốt thời gian hoạt động, được miễn thuế hai năm và giảm 50% cho sáu năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế.

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam - công ty con của PVGAS South có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm kể từ khi đi vào hoạt động và theo tỷ lệ 25% cho các năm tiếp theo. Ngoài ra, Công ty Cổ phần CNG Việt Nam được miễn thuế thu nhập trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được giảm 50% thuế suất áp dụng nêu trên cho 6 năm tiếp theo.

(iii) Công ty con - PV Pipe được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 53101000116 ngày 21 tháng 10 năm 2010 của UBND tỉnh Tiền Giang, Công ty được hưởng ưu đãi đầu tư đối với dự án đầu tư trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (huyện Gò Công, tỉnh Tiền Giang). Công ty được hưởng ưu đãi về thuế suất và thời gian miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của của Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Cụ thể: Thuế suất ưu đãi 20% áp dụng trong thời gian 10 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế, miễn thuế 2 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư; trường hợp doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư.

39. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	2013 VND	2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế của Công ty mẹ	12.287.542.443.295	9.807.335.873.363
Lợi nhuận trả cho các bên tham gia liên doanh tòa nhà PVGas Tower	11.094.470.644	15.411.576.033
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**12.276.447.972.651**	**9.791.924.297.330**
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	1.895.000.000	1.895.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**6.478**	**5.167**

40. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2013 VND	2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.545.105.893.149	5.975.521.011.866
Chi phí mua khí từ các chủ mỏ	17.353.555.072.678	22.470.710.284.754
Chi phí nhân công	748.819.717.935	769.216.391.395
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.338.271.404.708	3.088.796.474.370
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.016.057.746.706	2.037.843.553.621
Chi phí khác	1.911.386.641.153	1.396.860.398.851
	27.913.196.476.329	**35.738.948.114.857**

41. CÁC KHOẢN CAM KẾT

(i) Cam kết vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty có các khoản cam kết vốn liên quan tới một số hợp đồng đầu tư xây dựng cơ bản lớn đang thực hiện chưa hoàn thành sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Kho chứa LPG lạnh	-	733.282.927.297
Kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	951.425.238.697	955.832.499.248
Dự án thu gom và phân phối khí mỏ Hàm Rồng và Thái Bình lô 102 và 106	576.644.814.849	612.479.893.472
Công trình Mở rộng hệ thống thu gom khí mỏ Rồng giai đoạn 1	427.471.810.522	1.108.081.241.716
	1.955.541.864.068	**3.409.676.561.733**

(ii) Cam kết khác

Các khoản cam kết liên quan đến hoạt động kinh doanh và vận chuyển khí:

Cam kết mua hàng

Cam kết mua hàng	Sản lượng cam kết	Thời gian cam kết
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 06.1	Tối thiểu là 4 tỷ m^3/năm	Đến 30 tháng 6 năm 2014
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 11.2	Tối thiểu là 1,216 tỷ m^3/năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 11.2
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 05.3 và 05.2	Tối thiểu 1,3 tỷ m^3/năm	Đến 31 tháng 12 năm 2034

Cam kết bán hàng

Cam kết bán hàng	Sản lượng cam kết	Thời gian cam kết
Bán khí Nam Côn Sơn cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Tối thiểu hàng năm là 1,85 tỷ m^3	Trong giai đoạn bình ổn theo hợp đồng GSA
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty TNHH Phú Mỹ 3 BOT Power (PM3 BOT)	Tối thiểu hàng năm là 0,85 tỷ m^3	Đến năm 2023
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty TNHH Năng lượng Mekong (PM 2.2 BOT)	Tối thiểu hàng năm là 0,85 tỷ m^3	Đến năm 2023
Bán khí Nam Côn Sơn cho Tổng Công ty Điện Lực Dầu Khí Việt Nam	Tối thiểu hàng năm là 0,447 tỷ m^3	Trong giai đoạn bình ổn theo Hợp đồng
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty Cổ Phần Điện Lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2	Tối thiểu hàng năm là 0,785 tỷ m^3	Đến 30 tháng 6 năm 2014

41. CÁC KHOẢN CAM KẾT (Tiếp theo)

Tổng Công ty đã ký hợp đồng với Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc cung cấp khí cho các nhà máy điện thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam từ nguồn bể khí Nam Côn Sơn. Việc cung cấp khí được thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2009. Hợp đồng cung cấp khí giữa các bên có xác định định mức bao tiêu khí hàng năm, nhưng chưa có quy định về đơn giá áp dụng cho lượng khí giao nhận vượt trên định mức bao tiêu (nếu có) này. Tổng Công ty đang ghi nhận doanh thu bán khí đối với lượng khí giao vượt trên định mức bao tiêu trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 theo đơn giá tạm tính.

Đến ngày phát hành báo cáo này, Tổng Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam đang trong quá trình thương thảo để thống nhất đơn giá bán khí áp dụng cho lượng khí giao nhận vượt trên định mức bao tiêu quy định trong hợp đồng mua bán khí nêu trên. Số chênh lệch doanh thu (nếu có) khi áp dụng đơn giá bán khí mới sẽ được Tổng Công ty điều chỉnh và ghi nhận vào kết quả kinh doanh của các năm tiếp theo ngay khi thống nhất với Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 21 và số 28 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 31/12/2013 VND	Giá trị ghi sổ 31/12/2012 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.292.997.853.785	12.753.084.518.890
Đầu tư ngắn hạn	818.400.000.000	68.900.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.574.082.855.329	4.920.197.430.227
Đầu tư dài hạn	366.600.283.780	792.191.630.935
Tài sản tài chính khác	478.022.686.815	221.763.244.670
Tổng cộng	**25.530.103.679.709**	**18.756.136.824.722**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	7.456.909.111.987	9.230.618.770.687
Phải trả người bán và phải trả khác	4.490.054.443.522	3.184.763.534.307
Chi phí phải trả	1.564.990.395.523	1.191.150.294.664
Tổng cộng	**13.511.953.951.032**	**13.606.532.599.658**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	1.892.021.464.520	1.033.504.782.764	6.222.515.685.332	6.326.770.501.550
Euro (EUR)	508.225.001	1.013.344.168	706.948.286	29.429.044.908

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Đô la Mỹ tăng/giảm 5% so với Đồng Việt Nam. Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản như sau:

	2013	2012
	VND	VND
Đô la Mỹ	216.524.711.041	264.663.285.939

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công sẽ ảnh hưởng như sau:

	Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
		VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013		
VND	+200	138.231.433.645
VND	-200	(138.231.433.645)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012		
VND	+200	162.309.317.995
VND	-200	(162.309.317.995)

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và đầu tư vào các đơn vị khác. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác cũng như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty có một số khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 với số tiền là 75.482.298.259 đồng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2013	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.292.997.853.785	-	18.292.997.853.785
Đầu tư ngắn hạn	818.400.000.000	-	818.400.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.574.082.855.329	-	5.574.082.855.329
Đầu tư dài hạn	-	366.600.283.780	366.600.283.780
Tài sản tài chính khác	478.022.686.815	-	478.022.686.815
	25.163.503.395.929	**366.600.283.780**	**25.530.103.679.709**

31/12/2013	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	2.852.512.594.119	4.604.396.517.868	7.456.909.111.987
Phải trả người bán và phải trả khác	4.216.592.060.868	273.462.382.654	4.490.054.443.522
Chi phí phải trả	1.564.990.395.523	-	1.564.990.395.523
	8.634.095.050.510	**4.877.858.900.522**	**13.511.953.951.032**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**16.529.408.345.419**	**(4.511.258.616.742)**	**12.018.149.728.677**

31/12/2012	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.753.084.518.890	-	12.753.084.518.890
Đầu tư ngắn hạn	68.900.000.000	-	68.900.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.920.197.430.227	-	4.920.197.430.227
Đầu tư dài hạn	-	792.191.630.935	792.191.630.935
Tài sản tài chính khác	221.763.244.670	-	221.763.244.670
	17.963.945.193.787	**792.191.630.935**	**18.756.136.824.722**

31/12/2012	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	3.041.859.621.480	6.188.759.149.207	9.230.618.770.687
Phải trả người bán và phải trả khác	2.869.176.572.916	315.586.961.391	3.184.763.534.307
Chi phí phải trả	1.191.150.294.664	-	1.191.150.294.664
	7.102.186.489.060	**6.504.346.110.598**	**13.606.532.599.658**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**10.861.758.704.727**	**(5.712.154.479.663)**	**5.149.604.225.064**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

43. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	Công ty liên kết
Các công ty con, liên doanh, liên kết của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cùng chủ sở hữu

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	2013 VND	2012 VND
Bán hàng		
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	558.419.569.095	2.148.143.021.112
Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - CTCP	2.787.129.395.448	2.871.034.208.573
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	460.771.141.390	376.850.833.585
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	152.232.843.631	536.032.910.353
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	6.081.162.877.766	10.631.792.874.737
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.008.939.315.885	847.415.322.123
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí	81.873.337.990	135.141.156.645
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.335.312.637.970	1.131.037.918.994
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	694.768.792.342	672.296.423.257
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	1.121.317.224.264
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	43.638.833.903	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	180.646.390.774	13.714.964.160
Mua hàng		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	12.520.348.246.227	5.230.919.847.651
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	2.686.190.412.184	10.004.217.529.659
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí	403.414.780.934	636.702.516.661
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	4.942.040.894.648	6.867.827.928.823
Xí nghiệp Liên doanh Dầu khí VietsovPetro	826.622.399.733	301.734.504.667
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	65.665.409.083	92.424.852.452
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	383.440.077.730	178.401.029.882
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	475.042.709.300	-
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	**13.890.852.025**	**15.103.655.470**

43. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Các khoản phải thu		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	302.402.933.494	778.684.404.634
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty cổ phần	281.531.190.794	263.117.723.252
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	3.522.534.613	335.694.672.382
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	162.039.975.126	97.686.018.925
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần	61.596.610.765	40.453.188.086
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí	44.957.405.058	27.617.030.195
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	138.578.958.296	125.731.918.738
Phải thu khác		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	57.177.865.931	38.776.911.280
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	50.000.000.000	50.000.000.000
Các khoản phải trả người bán		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	6.131.365.191	50.395.748.460
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí	66.419.965.794	90.647.474.754
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	677.720.709.774	776.452.354.601
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần	29.053.590.773	16.534.498.331
Xí nghiệp Liên doanh Dầu khí VietsovPetro	317.546.678.975	41.621.760.075
Phải trả nội bộ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	342.625.838.563	89.896.020.620
Chi phí phải trả		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	981.867.578.026	880.608.028.017
Phải trả khác		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần	173.639.500.854	153.334.600.000
Xí nghiệp Liên doanh Dầu khí VietsovPetro	65.025.992.405	-
Trả trước người bán		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần	7.475.635.514	31.021.824.003
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	173.645.399.729	-
Các khoản ủy thác đầu tư		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (trước là Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam)	-	346.000.000.000
Các khoản vay		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (trước là Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam)	686.956.739.845	1.528.449.282.086

44. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 16 tháng 01 năm 2014, Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (công ty con của Tổng Công ty) ban hành Nghị quyết số 03/NQ-ĐHĐCĐ/2013 quyết định tăng vốn điều lệ từ 429 tỷ đồng lên 600 tỷ đồng theo hình thức phát hành cổ phần riêng lẻ cho Tổng Công ty, phát hành cổ phiếu ưu đãi cho cán bộ công nhân viên của Công ty và phát hành cổ phiếu mới cho cổ đông hiện hữu tương ứng với tỷ lệ vốn góp của các bên. Theo đó, Tổng Công ty cam kết mua thêm tổng cộng 5.864.734 cổ phần với giá mua là 10.000 đồng/cổ phần, tương ứng với số tiền cam kết góp vốn thêm là 58.647.340.000 đồng. Tổng Công ty cũng sẽ nhận được thêm 2.770.766 cổ phần của Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam theo phương án phát hành cổ phiếu thưởng của công ty này theo Nghị quyết số 03/NQ-ĐHĐCĐ/2013.

Ngày 24 tháng 01 năm 2014, Tổng Công ty đã ban hành Quyết định số 28/NQ-KVN để thông qua phương án tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam (công ty con của Tổng Công ty) từ 1.699,5 tỷ đồng lên thành 1.838,5 tỷ đồng.

45. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán.

Đặng Thị Hồng Yến	**Mai Hữu Ngạn**	**Đỗ Khang Ninh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 24 tháng 3 năm 2014